

# 思源中文學校2009年學術比賽

**B組** 漢語拼音比賽答卷(一) 編號: \_\_\_\_\_

得 分	評分老師	評分老師	評分老師	評分老師	總 分

1 保 證  
bǎo zhèng

2 皮 鞋  
pí xié

3 粉 絲  
fěn sī

4 刷 牙  
shuā yá

5 元 旦  
yuán dàn

6 滑 翔  
huá xiáng

7 踏 青  
tà qīng

8 泥 塊  
ní kuài

9 拉 扯  
lā chě

10 剪 紙  
jiǎn zhǐ

11 藕 節  
ǒu jié

12 弱 小  
ruò xiǎo

13 鑽 取  
zuān qǔ

14 雲 層  
yún céng

15 馴 化  
xún huà

16 怨 恨  
yuàn hèn

17 因 為  
yīn wèi

18 漲 跌  
zhǎng diē

19 菠 菜  
bō cài

20 白 貓 兒  
bái māo ér

# 思源中文學校2009年學術比賽

B組

漢語拼音比賽答卷(二)

編號: \_\_\_\_\_

21 

秋	天	美
qiū	tiān	měi

22 

奧	運	會
ào	yùn	huì

23 

拉	魚	網
lā	yú	wǎng

24 

芒	果	凍
máng	guǒ	dòng

25 

邱	吉	爾
qiū	jí	ěr

26 

熱	淚	盈	眶
rè	lèi	yíng	kuàng

27 

恍	然	大	悟
huǎng	rǎn	dà	wù

28 

快	馬	加	鞭
kuài	mǎ	jiā	biān

29 

文	明	古	國
wén	míng	gǔ	guó

30 

乘	風	破	浪
chéng	fēng	pò	làng

31 

溫	故	而	知	新
wēn	gù	ér	zhī	xīn

32	千 qiān	山 shān	鳥 niǎo	飛 fēi	絕 jué	，
33	萬 wàn	徑 jìng	人 rén	蹤 zōng	滅 miè	。
34	孤 gū	舟 zhōu	蓑 suō	笠 lì	翁 wēng	，
35	獨 dú	釣 diào	寒 hán	江 jiāng	雪 xuě	

# 思源中文学校2009年学术比赛

**B组** 汉语拼音比赛答卷(一) 编号: \_\_\_\_\_

得 分	评分老师	评分老师	评分老师	评分老师	总 分

1 保 证  
bǎo zhèng

2 皮 鞋  
pí xié

3 粉 丝  
fěn sī

4 刷 牙  
shuā yá

5 元 旦  
yuán dàn

6 滑 翔  
huá xiáng

7 踏 青  
tà qīng

8 泥 块  
ní kuài

9 拉 扯  
lā chě

10 剪 纸  
jiǎn zhǐ

11 藕 节  
ǒu jié

12 弱 小  
ruò xiǎo

13 钻 取  
qiān qǔ

14 云 层  
yún céng

15 驯 化  
xùn huà

16 怨 恨  
yuàn hèn

17 因 为  
yīn wéi

18 涨 跌  
zhǎng diē

19 菠 菜  
bō cài

20 白 猫儿  
bái māo ér

# 思源中文学校2009年学术比赛

**B组**

汉语拼音比赛答卷(二)

编号: \_\_\_\_\_

21 

秋 qiū	天 tiān	美 měi
----------	-----------	----------

22 

奥 ào	运 yùn	会 huì
---------	----------	----------

23 

拉 lā	鱼 yú	网 wǎng
---------	---------	-----------

24 

芒 máng	果 guǒ	冻 dòng
-----------	----------	-----------

25 

邱 qiū	吉 jí	尔 ěr
----------	---------	---------

26 

热 rè	泪 lèi	盈 yíng	眶 kuāng
---------	----------	-----------	------------

27 

恍 huǎng	然 rán	大 dà	悟 wù
------------	----------	---------	---------

28 

快 kuài	马 mǎ	加 jiā	鞭 biān
-----------	---------	----------	-----------

29 

文 wén	明 míng	古 gǔ	国 guó
----------	-----------	---------	----------

30 

乘 chéng	风 fēng	破 pò	浪 làng
------------	-----------	---------	-----------

31 

温 wēn	故 gù	而 ér	知 zhī	新 xīn
----------	---------	---------	----------	----------

32	千 qiān	山 shān	鸟 niǎo	飞 fēi	绝 jué	，
33	万 wàn	径 jìng	人 rén	踪 zōng	灭 miè	。
34	孤 gū	舟 zhōu	蓑 suō	笠 lì	翁 wēng	，
35	独 dú	钓 diào	寒 hán	江 jiāng	雪 xuě	